

Số: /KH-UBND

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2050

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 547/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2050 (sau đây viết tắt là Đề án).

Nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ trọng tâm, góp phần thực hiện mục tiêu Đề án, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, tiến độ thực hiện các mục tiêu nhằm phát triển lĩnh vực thủy sản bền vững theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

b) Kế hoạch triển khai Đề án là căn cứ để các sở, ngành có liên quan và các địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể và phối hợp tổ chức triển khai thực hiện đạt hiệu quả.

2. Yêu cầu

a) Kế hoạch phải phù hợp với Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt và kế hoạch của các địa phương; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

b) Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên, hiệu quả giữa các ngành, các cấp nhằm phát huy tối đa các nguồn lực hỗ trợ thực hiện Đề án.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển ngành thủy sản bền vững, giảm quy mô đội tàu và cường lực khai thác, gắn với bảo vệ, phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tăng cường ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến để nâng cao giá trị, giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng thu nhập ngư dân. Phát triển nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, ưu tiên nuôi biển và hồ chứa; hoàn thiện hạ tầng nghề cá và chế biến thủy sản hiện đại theo chuỗi giá trị, hướng tới ngành thủy sản bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Khai thác thủy sản

- Về đội tàu: Toàn tỉnh còn 3.800 tàu cá khai thác trên biển (vùng bờ 520

tàu, vùng lộng 465 tàu, vùng khơi 2815 tàu), trong đó: Cắt giảm 71,0% hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng bờ, số lượng tàu khai thác vùng bờ của tỉnh còn 520 tàu (giảm 1.273 tàu so với năm 2025); Cắt giảm 40,1% hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng lộng, số lượng tàu khai thác vùng lộng của tỉnh còn 465 tàu (giảm 311 tàu so với năm 2025); Cắt giảm 11,3% hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi, Số lượng tàu khai thác vùng khơi của tỉnh còn 2.815 tàu (giảm 359 tàu so với năm 2025). Đồng thời, triển khai thực hiện theo định hướng chung cắt giảm tàu cá theo đề án, chương trình phát triển thủy sản chung của cả nước.

Bảng 1. Số lượng tàu cá tỉnh Gia Lai đến năm 2030 phân theo chiều dài tàu

STT	Danh mục	Năm 2025		Năm 2030		Số tàu cá giảm	
		Tàu cá (chiếc)	Tỷ lệ (%)	Tàu cá (chiếc)	Tỷ lệ (%)	Tàu cá (chiếc)	Giảm so với 2025 (%)
1	Chiều dài từ 6m - <12m	1.793	31,2	520	13,7	1.273	71,0
2	Chiều dài từ 12m - <15m	776	13,5	465	12,2	311	40,1
3	Chiều dài từ >15m	3.174	55,3	2.815	74,1	359	11,3
	Tổng	5.743	100	3.800	100	1.943	33,8

Tổng số tàu cá thực hiện giải bản đến năm 2030 là 1.943 chiếc, trong đó: Tàu cá có chiều dài từ 6m - <12m là 1.273 chiếc; từ 12m - <15m là 311 chiếc và từ 15m - <24m là 359 chiếc. Chi tiết tại Bảng 2.

Bảng 2. Số tàu cá thực hiện giải bản giai đoạn 2026-2030

STT	Hạng mục	Tổng (chiếc)	Năm thực hiện				
			2026	2027	2028	2029	2030
1	Tàu từ 6m - <12m	1.273	281	218	270	264	240
2	Tàu từ 12m - <15m	311	18	94	60	65	74
3	Tàu từ 15m - <24m	359	61	62	72	80	84
	Tổng	1.943	360	374	402	409	398

Đồng thời, tỉnh xem xét thực hiện giảm số tàu cá phù hợp theo lộ trình của đề án, định hướng giảm số tàu cá của Trung ương.

- Về sản lượng khai thác: Đến năm 2030 sản lượng khai thác thủy sản đạt 250.000 tấn (giảm 40.000 tấn so với năm 2025). Ứng dụng công nghệ cao trong khai thác hải sản đến năm 2030 đạt 60-70%.

- 100% tàu cá có chiều dài từ 12 mét trở lên tham gia hoạt động khai thác đều phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và sử dụng nhật ký khai thác điện tử theo quy định và được cung cấp bản tin dự báo ngư trường phục vụ khai thác thủy sản hiệu quả.

- Xây dựng 05 Mô hình liên kết chuỗi khai thác - thu mua - bảo quản -

tiêu thụ hải sản.

- Xây dựng 04 Mô hình gắn khai thác, dịch vụ nghề cá với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn tại cảng cá, làng chài, làng nghề truyền thống ven biển.

- Tàu cá sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong khai thác và bảo quản sản phẩm đạt 50%; tổn thất sau thu hoạch trung bình giảm xuống dưới 10%.

- Có tàu cá đi khai thác viễn dương và khai thác hợp pháp tại vùng biển của các quốc gia, vùng lãnh thổ theo thỏa thuận hợp tác nghề cá. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế (IUU và MMPA).

2.2. Nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030, tổng diện tích NTTS đạt 8.400 ha; tổng sản lượng đạt 46.500 tấn. Trong đó:

- Nuôi biển: Phát triển nuôi trên biển lên 800.000 m³; sản lượng đạt 8.000 tấn/năm.

100% vùng nuôi biển được quy hoạch, giao khu vực biển, cấp phép theo quy định. Ít nhất 5 mô hình nuôi biển công nghệ cao (HDPE + AI) được triển khai thực tế. 100% cơ sở nuôi lồng công nghiệp có hệ thống giám sát môi trường và thức ăn tự động. Tối thiểu 70% sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, có truy xuất nguồn gốc. Hình thành chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất – chế biến – tiêu thụ.

Bảng 3. Kế hoạch thực hiện nuôi trồng thủy sản trên biển giai đoạn 2026-2030

STT	Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Thể tích nuôi (m ³)	70.500	71.500	400.000	640.000	800.000
2	Sản lượng (tấn)	339	343	4.000	6.400	8.000

- Nuôi nước lợ: Diện tích giảm còn 1.900 ha; sản lượng: 18.500 tấn, trong đó tôm thẻ chân trắng: 17.500 tấn.

Bảng 4. Kế hoạch thực hiện nuôi trồng thủy sản nước lợ giai đoạn 2026-2030

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Diện tích NTTS nước lợ	ha	1.957	1950	1.930	1.910	1.900
1.1	Tôm sú và hải sản khác (QC, QCCT)	-	1.237	1.240	1.220	1.210	1.200
1.2	Tôm thẻ chân trắng (TC, STC)	-	720	710	710	700	700
2	Sản lượng NTTS nước lợ	tấn	12.095	13.792	14.940	16.855	18.500
2.1	Tôm sú và hải sản khác (QCCT)	-	2.845	2.812	2.030	2.170	1.000
2.2	Tôm thẻ chân trắng (TC, STC)	-	9.250	10.980	12.910	14.685	17.500

- Nuôi nước ngọt: Diện tích: 6.500 ha; sản lượng: 20.000 tấn, trong đó lồng nuôi dự kiến tăng mạnh, lên 3.800 lồng /500.000 m³/16.000 tấn.

Bảng 5. Kế hoạch thực hiện nuôi trồng thủy sản nước ngọt giai đoạn 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
		Diện tích/số lồng	Sản lượng nuôi trồng (tấn)	Diện tích/số lồng	Sản lượng nuôi trồng (tấn)	Diện tích/số lồng	Sản lượng nuôi trồng (tấn)	Diện tích/số lồng	Sản lượng nuôi trồng (tấn)	Diện tích/số lồng	Sản lượng nuôi trồng (tấn)
1	Nuôi quảng canh hồ chứa, ao hồ nhỏ (ha)	5.530	2.770	5.525	2.860	5.560	3.110	5.930	3.450	6.350	4.000
2	Nuôi lồng bè (lồng)	1.400	4.800	1.800	6.000	2.400	8.600	3.000	12.000	3.800	16.000
	Tổng		7.570		8.860		11.710		15.450		20.000

- Giống thủy sản: Chủ động sản xuất, cung ứng 100% con giống các loại thủy sản có khối lượng hàng hóa lớn (tôm thẻ chân trắng: 5 tỷ con/năm, cá rô phi, điêu hồng: 70 triệu con/năm) và 50% các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao (3 triệu con/năm).

2.3. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Thành lập và triển khai vận hành hiệu quả Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn (đã được quy hoạch, với diện tích 6.500 ha).

- Quản lý hiệu quả 07 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được quy hoạch.

- Triển khai hoạt động quản lý, cấm khai thác thủy sản có thời hạn tại 06 khu vực ở vùng biển và 02 khu vực ở vùng nội địa đã được quy hoạch.

- Nhân rộng các mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản hằng năm.

- Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn; phục hồi rạn san hô.

- Bảo vệ rùa biển, thú biển, các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm.

Bảng 6. Kế hoạch phát triển các mô hình đồng quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLTS) giai đoạn 2026-2030

STT	Nội dung	Năm 2026	Năm 2027	2028-2030
1	Rà soát, củng cố kiện toàn mô hình đồng quản lý BVNLTS vịnh Quy Nhơn và đầm Trà Ổ	x		
2	Thành lập Tổ chức cộng đồng	x		

	BVNLTTS xã Tuy Phước Đông			
3	Thành lập Tổ chức cộng đồng BVNLTTS xã Tuy Phước		x	
4	Theo dõi, giám sát và hỗ trợ năng lực hoạt động của các Tổ chức cộng đồng	x	x	x

2.4. Chế biến thủy sản

- Nâng cao công suất và hiệu quả hoạt động của các cơ sở chế biến thủy sản hiện có; tăng tỷ trọng chế biến sâu, giá trị gia tăng trong cơ cấu sản phẩm.

- Chuyển mạnh sang sản phẩm chế biến giá trị gia tăng (fillet, loin, steak, sản phẩm đông lạnh chất lượng cao); phát triển chế biến phụ phẩm để nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu và giảm chất thải; đa dạng hóa sản phẩm cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Phấn đấu đến năm 2030, phần lớn sản lượng thủy sản chủ lực của tỉnh (đặc biệt là cá ngừ, hải sản khai thác xa bờ) được đưa qua chế biến, hạn chế xuất bán thô.

- Hình thành các khu chế biến thủy sản tập trung tại Hoài Nhơn Bắc, Hoài Nhơn Đông, Khu kinh tế Nhơn Hội (Quy Nhơn Đông). Nâng cao công suất và hiệu quả các cơ sở hiện có; phát triển các khu chế biến tập trung gắn với cảng cá và logistics.

- Từng bước di dời các nhà máy, cơ sở chế biến nằm trong các khu dân cư vào các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp theo Quyết định 4180/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh.

- Kêu gọi đầu tư các dự án nhà máy chế biến hải sản (phường Hoài Nhơn Bắc, Hoài Nhơn Đông), tàu hậu cần – thu mua – chế biến trên biển và cụm công nghiệp thủy sản Mỹ Thành (xã An Lương).

- Đầu tư hệ thống xử lý môi trường đạt quy chuẩn; thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, giảm tổn thất sau thu hoạch, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu.

2.5. Dịch vụ hậu cần nghề cá

- Xây dựng cảng cá Tam Quan là cảng cá thông minh trên địa bàn tỉnh, sử dụng công nghệ số, công nghệ tự động hóa thông minh (AI) để quản lý, trở thành cảng cá đầu giá cá ngừ đại dương đầu tiên của Đông Nam Á.

- Hoàn thiện dịch vụ hậu cần nghề cá: Phát triển đồng bộ hệ thống dịch vụ hậu cần tại Hoài Nhơn Bắc và Hoài Nhơn Đông, bao gồm đóng mới, sửa chữa tàu cá, cung ứng nhiên liệu, nước đá, thực phẩm và vật tư nghề cá.

- Hoàn thiện nâng cấp mở rộng các cảng cá của tỉnh, đạt 1 cảng cá loại I (Tam Quan), 1 cảng cá loại II (Cù Lao Xanh) và 3 cảng cá loại III (Nhơn Hải, Hoài Hương, Nhơn Lý). Tổng khả năng tiếp nhận 950 lượt tàu/ngày, quy mô bốc dỡ hải sản đạt 153.000 tấn/năm.

- Hình thành được 1 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng (Tam Quan, phường Hoài Nhơn Bắc) có sức chứa 3.600 tàu; 1 khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh (An Dũ, phường Hoài Nhơn Đông) có sức chứa 600 tàu.

- Hoàn thành di dời 100% cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá và tàu cá đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và Đê Gi về cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão Tam Quan.

- Thực hiện số hóa 100% sản lượng thủy sản qua cảng bằng hệ thống e-CDT, tích hợp giám sát hành trình (VMS); kiểm tra, kiểm soát 100% tàu cá ra vào cảng và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác.

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Khai thác thủy sản

1.1. Về quản lý đội tàu

a) Nhiệm vụ: Cắt giảm đội tàu (Giảm tổng số tàu cá đến năm 2030 còn 3.800 chiếc), giảm cường lực khai thác thủy sản theo hướng phát triển bền vững và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Giải pháp

- Sửa đổi, bổ sung Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên địa bàn tỉnh. Trong đó, không chấp thuận cho nhập tàu cá ngoài tỉnh về, không chấp thuận đóng mới trong bất kỳ trường hợp nào.

- Thực hiện Đề án di dời tàu thuyền neo đậu tại khu vực cảng cá Quy Nhơn và khu vực đê Đê Gi về neo đậu tại khu vực cảng cá Tam Quan.

- Thực hiện Đề án Chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản và đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Triển khai thực hiện chính sách chuyển đổi nghề, giải bản tàu cá không có nhu cầu hoạt động, không thực hiện di dời, chuyển sang hoạt động các ngành nghề khác ngoài khai thác thủy sản.

- Phân cấp quản lý đối với các tàu cá hoạt động trong vùng nước nội địa.

1.2. Về công nghệ khai thác thủy sản

a) Nhiệm vụ: Đến năm 2030 sản lượng khai thác thủy sản đạt 250.000 tấn (giảm 40.000 tấn so với năm 2025). Ứng dụng công nghệ cao trong khai thác hải sản đến năm 2030 đạt 60-70%, tổn thất sau thu hoạch trung bình giảm xuống dưới 10%.

b) Giải pháp

- Sử dụng thiết bị dò cá bằng sóng siêu âm, máy đo dòng chảy; sử dụng máy thu lưới, tời thủy lực, lái thủy lực,... để hỗ trợ khai thác đối với nghề lưới vây để nâng cao sản lượng, chất lượng của sản phẩm thủy sản khai thác.

- Áp dụng, sử dụng Shocker theo công nghệ khai thác cá ngừ đại dương bằng công nghệ Nhật Bản.

- Ứng dụng vật liệu mới, có tính cách nhiệt tốt để làm hầm bảo quản như Polyurethane, công nghệ bảo quản tiên tiến vào sản xuất như dùng thiết bị lạnh, bảo quản bằng công nghệ nano để nâng cao chất lượng, giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị của sản phẩm.

- Xây dựng các mô hình tổ chức liên kết, liên doanh sản xuất, thương mại... theo chuỗi giá trị từ khâu khai thác - thu mua - chế biến - tiêu thụ sản phẩm thủy sản giữa các doanh nghiệp thủy sản với ngư dân.

1.3. Về hợp tác quốc tế

a) Nhiệm vụ: Có khoảng 200 tàu cá đi khai thác viễn dương và khai thác hợp pháp tại vùng biển của các quốc gia, vùng lãnh thổ theo thỏa thuận hợp tác nghề cá. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế (IUU và MMPA).

b) Giải pháp

- Xây dựng đề án phát triển đội tàu khai thác viễn dương đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh.

- Hiện đại hóa đội tàu khai thác xa bờ, sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong khai thác và bảo quản sản phẩm.

- Tăng cường quan hệ hợp tác với các nước được kiến nghị hợp tác khai thác bao gồm: Brunei, Đông Timo Leste, Malaysia, Papua New Guinea, và Indonesia,...

2. Nuôi trồng thủy sản

2.1. Về nuôi biển

- Hiện đại hóa phương thức sản xuất: Triển khai tại 05 vùng trọng điểm thuộc xã Đề Gi, xã Nhơn Châu, phường Quy Nhơn Đông và Quy Nhơn Nam với tổng diện tích 890,6 ha; chuyển đổi từ lồng bè truyền thống sang nuôi công nghiệp bằng lồng HDPE chịu được sóng gió lớn, kết hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý; tập trung phát triển các đối tượng chủ lực như cá mú, cá chim vây vàng, cá hồng, cá bớp, tôm hùm, nhuyễn thể, rong biển...; hình thành các chuỗi liên kết từ cung ứng giống, thức ăn đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

- Khoa học công nghệ và chuyên đổi số: Ứng dụng công nghệ AI, IoT để quan trắc môi trường tự động, giám sát hành vi và sức khỏe vật nuôi; sử dụng hệ thống cho ăn tự động định lượng để giảm lãng phí thức ăn và ô nhiễm môi trường.

- Quản lý con giống và thức ăn: Hợp tác sản xuất hoặc nhập khẩu con giống chất lượng cao, sạch bệnh; ưu tiên sử dụng thức ăn viên công nghiệp thay thế thức ăn tươi (cá tạp) để bảo vệ môi trường.

- Hạ tầng và dịch vụ hậu cần: Đầu tư hệ thống phao tiêu, biển báo phân định vùng nuôi và bến đỗ tàu thuyền chuyên dụng; phát triển hạ tầng dịch vụ hậu cần trên bờ tại các khu vực cảng cá như Nhơn Lý, Đề Gi.

- Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai: Thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường định kỳ và đánh giá sức tải môi trường của từng vùng nuôi; thiết lập hệ thống thông tin liên lạc kịp thời để di dời người và tài sản khi có bão, áp thấp nhiệt đới.

- Cơ chế chính sách và đào tạo: Ban hành các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, giao khu vực biển và bảo hiểm nuôi biển để thu hút doanh nghiệp. Hỗ trợ đào tạo kỹ thuật cho ngư dân, chuyển đổi nghề nghiệp sang nuôi biển công nghệ cao; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chứng nhận tiêu chuẩn (VietGAP, ASC, BAP) và xúc tiến thương mại cho sản phẩm nuôi biển của tỉnh.

2.2. Về nuôi nước lợ

- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư các dự án nuôi trồng quy mô tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường; xây dựng vùng nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, ứng dụng công nghệ cao Biofloc, RAS,...; tổ chức sản xuất theo hướng liên kết, xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng tôm thẻ chân trắng; sử dụng giống sạch bệnh, đảm bảo chất lượng; tổ chức lại các hộ nuôi theo hình thức hợp tác xã nuôi tôm, hình thành các vùng nuôi tôm tập trung.

- Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân xây dựng, áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng trong sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Đẩy mạnh sử dụng nguồn giống tôm bố mẹ gia hóa trong nước đối với các doanh nghiệp sản xuất tôm giống trên địa bàn xã Phù Mỹ Đông, ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ chọn giống sạch bệnh (SPF/SPR) và quản lý chất lượng nước tự động nhằm kiểm soát dịch bệnh, nâng cao tỷ lệ sống và chất lượng con giống trước khi xuất bán. Đảm bảo đáp ứng 100% con giống tôm thẻ chân trắng, tôm sú và giống hải sản khác.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nuôi có năng lực kỹ thuật – tài chính mạnh dạn đầu tư công nghệ mới, ứng dụng phần mềm quản lý vùng nuôi, nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hướng tới tiêu chuẩn VietGAP, ASC, BAP,...

- Thực hành sản xuất an toàn sinh học như nuôi tôm thẻ chân trắng kết hợp với cá rô phi, nuôi 02 - 03 giai đoạn... Tiếp tục chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật nuôi Semi Biofloc tại các vùng nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh các xã: Cát Tiến, Đề Gi, An Lương, Phù Mỹ Đông, Tam Quan, phường Hoài Nhơn Bắc, phường Hoài Nhơn Đông. Chuyển đổi diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh - bán thâm canh đủ điều kiện sang nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao.

2.3. Về nuôi nước ngọt

- Kêu gọi doanh nghiệp đầu tư nuôi cá lồng bè ứng dụng công nghệ cao trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện lớn theo hướng sản xuất hàng hóa, quy mô khoảng 3.400 lồng, sản lượng 13.000 tấn. Phát triển nuôi thủy sản nước lạnh tại hồ chứa có nhiệt độ nước thấp các đối tượng giá trị cao như cá tầm, cá hồi; quy mô khoảng 400 lồng, sản lượng 3.000 tấn. Khuyến khích nuôi gắn với du lịch sinh thái; mở rộng nuôi mặt nước lớn, ao hồ nhỏ và mô hình lúa – cá theo hướng bền vững.

- Bảo đảm cung ứng 100% con giống thủy sản hàng hóa chủ lực (phần đầu 70 triệu con cá rô phi, điêu hồng/năm). Chủ động nguồn giống phục vụ nuôi lồng bè và nuôi ao hồ; củng cố, nâng cấp cơ sở sản xuất giống; quy hoạch vùng sản xuất giống tập trung gắn với vùng nuôi. Tăng cường quản lý chất lượng giống, kiểm dịch và giám sát dịch bệnh.

- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng nuôi trồng thủy sản nước ngọt theo hướng đồng bộ, hiện đại; ưu tiên giao thông, điện, bến thủy, khu neo đậu lồng bè và cơ sở giống tại các hồ chứa trọng điểm. Phát triển hệ thống cung ứng thức ăn, thuốc thú y thủy sản, vật tư – thiết bị và dịch vụ kỹ thuật; thu hút doanh nghiệp đầu tư sơ chế, chế biến và bảo quản thủy sản nước ngọt.

- Thực hiện quản lý môi trường và phòng chống dịch bệnh theo hướng chủ động, phòng là chính; quy hoạch vùng nuôi, Áp dụng quy trình nuôi an toàn sinh học, tăng cường quan trắc, giám sát môi trường.

- Triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách của Trung ương và địa phương nhằm khuyến khích nuôi trồng thủy sản nước ngọt ứng dụng công nghệ cao; Ban hành chính sách khuyến khích nuôi đối tượng giá trị kinh tế cao; hỗ trợ tín dụng, đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt; phân công rõ trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện. Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định pháp luật (Luật thủy sản 2017 và Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản).

- Tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết từ nuôi – sơ chế – chế biến – tiêu thụ; áp dụng tiêu chuẩn chất lượng nhằm nâng cao giá trị và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường trong và ngoài tỉnh; xây dựng và phát triển thương hiệu thủy sản nước ngọt Gia Lai, gắn với truyền thông và thương mại điện tử.

3. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

3.1. Nhiệm vụ

- Thành lập mới Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn cấp tỉnh (đã được quy hoạch, với diện tích 6.500 ha) bao gồm lập hồ sơ và xây dựng kế hoạch quản lý.

- Quản lý các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản tại vùng ven biển Phù Cát với diện tích 907 ha.

- Quản lý các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn.

3.2. Giải pháp

- Thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng, thủy vực vùng nội địa (định kỳ 5 năm/lần), theo chuyên đề; điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm hàng năm trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 27/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn lợi thủy sản, kết nối hệ thống quốc gia, làm nền tảng khoa học cốt lõi để tinh chuyên đổi sang mô hình phát triển thủy sản bền vững, đáp ứng Đạo luật Bảo tồn thú biển của Hoa Kỳ (MMPA) và chống khai thác IUU.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, trang bị cơ sở vật chất cho khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn.

- Nuôi cấy bổ sung, phục hồi 4 ha rạn san hô tại khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn.

- Thực hiện quan trắc, thu thập thông tin, số liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, chất lượng môi trường nước trong Vịnh Quy Nhơn.

- Đào tạo, tập huấn cán bộ làm công tác bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn và cộng đồng cư dân sống trong và xung quanh khu bảo tồn biển về hoạt động bảo tồn biển nhằm nâng cao năng lực quản lý khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn.

- Triển khai các hoạt động quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển (An Dũ, Hoài Mỹ–Hoài Đức, Đê Gi, Phù Cát, Thị Nại, Nhơn Lý), 01 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa (đầm Trà Ô).

- Triển khai các hoạt động thực hiện Quyết định số 1287/QĐ-BNN-KN ngày 08/5/2024 về việc ban hành Kế hoạch hành động quản lý và bảo tồn thú biển Việt Nam giai đoạn 2024-2028 và Quyết định số 1176/QĐ-TTg ngày 12/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Thực hiện hoạt động thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản hằng năm.

- Mở rộng và triển khai thực hiện hiệu quả các mô hình đồng quản lý tại khu vực đầm Thị Nại, Đê Gi, Trà Ô, khu vực biển vịnh Quy Nhơn phù hợp với nhu cầu của người dân theo hướng bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông thôn; đảm bảo sinh kế bền vững và

an sinh xã hội.

- Thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tập trung tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; tăng cường xử lý hoạt động sử dụng xung điện, chất độc, chất nổ, nghề, ngư cụ khai thác có tính hủy diệt, tận diệt, khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định, khai thác, vận chuyển, mua bán tiêu thụ các loài nguy cấp, quý, hiếm.

- Xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các lực lượng chức năng (kiểm ngư, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, cảnh sát giao thông đường thủy, cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, công an địa phương) để thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong các hoạt động thủy sản trên biển và trong vùng nội địa.

- Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng và xã hội về vai trò, giá trị của nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái thủy sinh; ý nghĩa của công tác bảo tồn biển; trách nhiệm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là bảo vệ loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; chống khai thác IUU; chủ động, tự giác tham gia công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tìm kiếm và sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của các đối tác và tổ chức phi chính phủ để triển khai các hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hỗ trợ triển khai quản lý khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

4. Chế biến thủy sản

4.1. *Nhiệm vụ:* Nâng cao công suất và hiệu quả hoạt động của các cơ sở chế biến thủy sản hiện có; tăng tỷ lệ chế biến sâu và chế biến giá trị gia tăng trong cơ cấu sản phẩm; hình thành và phát triển các cơ sở chế biến tập trung.

4.2. Giải pháp

- Đẩy mạnh chế biến thủy sản xuất khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế từ các nhóm sản phẩm chủ lực có thị trường và có lợi thế cạnh tranh của tỉnh như cá ngừ, mực, tôm nuôi. Coi trọng phát triển chế biến tiêu thụ nội địa đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân.

- Xây dựng các chương trình khuyến khích các cơ sở chế biến tham gia liên kết sản xuất theo mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, chuỗi liên kết, qua đó nâng cao năng lực quản lý, tiếp cận vốn, đổi mới công nghệ và tăng sức cạnh tranh.

- Phát triển và nâng cao năng lực chế biến theo chiều sâu trên cơ sở đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, tăng tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng và sản phẩm chế biến ít tiêu hao nguyên liệu. Từng bước hiện đại hóa công nghiệp chế biến thủy sản trên cơ sở cơ giới hóa, tự động hóa các công đoạn cần nhiều lao động và lao động nặng nhọc; thay thế dần các thiết bị lạc hậu, công nghệ cũ có mức tiêu hao nguyên liệu cao và sử dụng nhiều năng lượng.

- Phát triển chế biến thủy sản phải gắn với đầu tư cho vùng sản xuất nguyên liệu theo quy hoạch. Xây dựng được mối liên kết chặt chẽ giữa người

nuôi, khai thác, thu mua sơ chế và chế biến thủy sản trên cơ sở chuỗi giá trị và quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo hệ thống, trong đó doanh nghiệp chế biến tiêu thụ thủy sản đóng vai trò chủ đạo. Phát triển chế biến thủy sản phải đi đôi với bảo vệ môi trường, gắn với trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp.

- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nghề cá, hình thành trung tâm nghề cá tại các cảng cá trọng điểm trên địa bàn tỉnh, gắn với các ngư trường khai thác và các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung với các khu, cụm công nghiệp, làng nghề để khuyến khích và thu hút đầu tư phát triển.

5. Phát triển cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá

5.1. Nhiệm vụ: Xây dựng cảng cá Tam Quan là cảng cá thông minh, sử dụng công nghệ số, công nghệ tự động hóa thông minh (AI) để quản lý, trở thành cảng cá đầu giá cá ngừ đại dương đầu tiên của Đông Nam Á. Hoàn thiện nâng cấp mở rộng các cảng cá của tỉnh; hình thành được 1 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng (Tam Quan) có sức chứa 3.600 tàu; 1 khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh (An Dũ) có sức chứa 600 tàu.

5.2. Giải pháp

- Ban hành chính sách đầu tư xây dựng và ưu đãi đặc thù cho các doanh nghiệp tham gia xã hội hoá đối với các dự án đầu tư cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, trung tâm logistics lạnh, kho bảo quản, nhà máy nước đá, trạm cung ứng nhiên liệu, cơ sở sửa chữa - đóng mới tàu cá.

- Ban hành và áp dụng đồng bộ các ưu đãi về đất đai và thuế, gồm miễn, giảm tiền thuê đất và thuê mặt nước trong thời gian đầu tư xây dựng, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho các doanh nghiệp tham gia vào dịch vụ hậu cần nghề cá

- Hướng dẫn doanh nghiệp các thủ tục để được hưởng ưu đãi về vốn vay khi đầu tư, nâng cấp trang thiết bị trong lĩnh vực dịch vụ hậu cần nghề cá theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, ưu tiên các dự án có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, gắn với chuyển đổi số, chuỗi lạnh và chống khai thác IUU.

- Ưu tiên bố trí vốn ngân sách tỉnh đầu tư một phần hạ tầng thiết yếu để mở rộng, nâng cấp Cảng cá và Khu neo đậu tránh trú bão Tam Quan, bảo đảm kịp thời di dời tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá từ cảng Quy Nhơn và Đề Gi về Tam Quan; tập trung vào các hạng mục nạo vét, duy tu luồng lạch; xây dựng, nâng cấp cầu cảng, bến bãi, giao thông nội bộ; hệ thống cấp điện – cấp nước; hạ tầng bảo vệ môi trường (trạm xử lý nước thải, khu thu gom – xử lý rác thải nghề cá),

- Điều chỉnh, cập nhật Quy hoạch hệ thống cảng cá quốc gia, tạo cơ sở pháp lý để tỉnh bố trí nguồn lực, triển khai đầu tư và tổ chức di dời tàu cá, cơ sở hậu cần nghề cá theo quy hoạch.

- Xây dựng các chương trình để thu hút huy động vốn ngoài ngân sách đầu tư các hạng mục có khả năng thu hồi vốn như kho lạnh, logistics lạnh, container lạnh, nhà máy nước đá, trạm cung ứng nhiên liệu, cơ sở sửa chữa – đóng mới tàu cá, trung tâm thu mua – phân loại – đấu giá thủy sản.

Căn cứ Đề án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt, các sở, ngành, các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ chủ động phối hợp triển khai thực hiện (chương trình, dự án ưu tiên đầu tư phát triển thủy sản tỉnh Gia Lai theo phụ lục I kèm theo).

Các phụ lục cụ thể kèm theo:

- *Phụ lục I. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư phát triển thủy sản tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030;*

- *Phụ lục II. Tọa độ các vùng tiềm năng định hướng nuôi trồng thủy sản tỉnh Gia Lai;*

- *Phụ lục III. Định hướng bố trí nuôi thủy sản hồ chứa (lồng bè) đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

- *Phụ lục IV. Định hướng bố trí nuôi thủy sản hồ chứa (mặt nước lớn) đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

- *Phụ lục V. Phạm vi, ranh giới, diện tích Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn;*

- *Phụ lục VI. Phạm vi, ranh giới, diện tích các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

- *Phụ lục VII. Phạm vi, ranh giới, diện tích khu vực cư trú nhân tạo các loài thủy sản;*

- *Phụ lục VIII. Phạm vi, ranh giới, diện tích các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, hằng năm các cơ quan, đơn vị, địa phương lập dự toán nhu cầu kinh phí trong dự toán chung của đơn vị hoặc kinh phí thực hiện chương trình, dự án riêng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này; xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm; đôn đốc, kiểm tra, giám sát tiến độ và tình hình thực hiện nhiệm vụ.

- Kịp thời tham mưu đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung các nội dung của Kế hoạch cho phù hợp với thực tế và các chiến lược phát triển thủy sản quốc gia.

- Thực hiện quản lý nuôi trồng, khai thác thủy sản; xác định khu vực nuôi trồng thủy sản; tham mưu UBND tỉnh cho thuê đất có mặt nước, giao khu vực biển cho nuôi trồng thủy sản theo thẩm quyền.

- Giám sát môi trường vùng nuôi; hướng dẫn xử lý chất thải, phòng ngừa sự cố môi trường.

- Tham mưu chính sách phát triển chế biến, tiêu thụ; hỗ trợ bố trí quỹ đất cho chế biến, kho lạnh và hạ tầng nghề cá.

- Tham mưu đề xuất Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch hệ thống cảng cá quốc gia, trong đó bổ sung, mở rộng Cảng cá Tam Quan và Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Tam Quan.

- Tham mưu tổ chức triển khai các nội dung của Đề án liên quan đến phát triển chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá, bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển thủy sản quốc gia và Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát hoạt động của các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, cảng cá trong việc tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường, chống khai thác IUU.

- Chủ trì phối hợp xây dựng và triển khai các chương trình, dự án đầu tư nâng cấp hạ tầng cảng cá, trung tâm hậu cần nghề cá, trung tâm đấu giá – phân loại sản phẩm thủy sản, từng bước phát triển mô hình cảng cá thông minh.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý cảng cá, doanh nghiệp chế biến và người lao động về quản lý chất lượng, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch, chuyển đổi số trong quản lý cảng cá và chuỗi giá trị thủy sản.

- Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc chủ động lồng ghép mục tiêu của Đề án với các chương trình mục tiêu quốc gia và kế hoạch phát triển sản xuất của ngành nông nghiệp.

2. Sở Công Thương

- Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đối với sản phẩm thủy sản của tỉnh; cung cấp thông tin thị trường, rào cản thương mại, yêu cầu kỹ thuật của thị trường trong nước và xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu của thị trường về tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp xây dựng và triển khai các chương trình quảng bá, kết nối tiêu thụ, phát triển thị trường đối với sản phẩm thủy sản chế biến, từng bước xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh.

- Chủ trì nghiên cứu, tham mưu nâng cấp hệ thống chợ dân sinh, phát triển chợ đầu mối thủy sản tại các địa phương, góp phần hoàn thiện hạ tầng thương mại phục vụ tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan triển khai các giải pháp phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, gắn với quy hoạch khu, cụm công nghiệp chế biến thủy sản tập trung; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, đầu tư thiết bị chế biến sâu, chế biến giá trị gia tăng, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

3. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch: Phối hợp với các cơ quan liên quan, đơn vị, các địa phương phát triển du lịch gắn với thủy sản, du lịch cộng đồng và làng nghề, đồng thời tăng cường quảng bá hình ảnh thủy sản Gia Lai kết hợp với thương hiệu du lịch của tỉnh.

4. Sở Khoa học và Công nghệ: Ưu tiên các nhiệm vụ khoa học – công nghệ phục vụ nuôi trồng, chế biến và chuyển đổi số trong thủy sản, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ sau thu hoạch, đồng thời hướng dẫn tiếp cận các quỹ khoa học và quỹ đổi mới sáng tạo.

5. Sở Tài chính

- Hằng năm, trên cơ sở dự toán do Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, địa phương xây dựng, Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các quy định có liên quan để thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương lập danh mục dự án thu hút đầu tư vào lĩnh vực chế biến thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá để bổ sung vào Danh mục dự án thu hút đầu tư của tỉnh, làm cơ sở tổ chức xúc tiến, kêu gọi đầu tư.

- Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Đề án theo đúng quy định của pháp luật; phối hợp triển khai chính sách tín dụng ưu đãi.

6. Các sở, ngành liên quan (Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, ...)

- Thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, bảo đảm sự phối hợp liên ngành trong triển khai Đề án.

- Hỗ trợ quản lý hoạt động trên biển, bảo đảm an ninh – trật tự, cứu hộ – cứu nạn và các yêu cầu hạ tầng kỹ thuật.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên cùng toàn thể nhân dân tham gia thực hiện nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phát triển thủy sản bền

vững, góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân địa phương.

8. Báo - Phát thanh và Truyền hình Gia Lai

Đẩy mạnh các hoạt động thông tin về định hướng phát triển thủy sản bền vững; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường truyền thông các mô hình phát triển thủy sản bền vững, ứng dụng công nghệ cao, các tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng, khai thác thủy sản, bảo quản sau thu hoạch,... nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa trong cộng đồng.

9. UBND các xã, phường thuộc vùng triển khai Đề án

- Hàng năm xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ tại địa phương; lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã/phường và cân đối ngân sách địa phương để triển khai thực hiện.

- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tại địa phương, quản lý quy hoạch và cho thuê đất có mặt nước, giao khu vực biển cho nuôi trồng thủy sản theo thẩm quyền; vận động doanh nghiệp và người dân tham gia, giám sát môi trường và an toàn sản xuất.

- Quản lý nhà nước đối với cảng cá, cơ sở chế biến và dịch vụ hậu cần theo thẩm quyền, đồng thời tuyên truyền, nâng cao ý thức thực hiện pháp luật, bảo vệ môi trường và khai thác thủy sản bền vững; phối hợp với các sở, ngành trong công tác kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phòng chống khai thác IUU.

- Chỉ đạo tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng; vận động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và hợp tác xã trên địa bàn tích cực tham gia sản xuất, chế biến và dịch vụ hậu cần theo hướng bền vững.

10. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thủy sản

- Tuân thủ pháp luật, hoạt động đúng khu vực được giao hoặc cho thuê, thực hiện phương án sản xuất được phê duyệt.

- Bảo vệ môi trường, phòng chống dịch bệnh và đảm bảo an ninh, trật tự tại khu vực hoạt động thủy sản.

11. Doanh nghiệp, hợp tác xã về chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá

- Chủ động đầu tư đổi mới công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch, nâng cao quản trị, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh.

- Tham gia đầu tư, khai thác và vận hành hạ tầng dịch vụ hậu cần và cảng cá theo hình thức xã hội hóa, tăng cường liên kết chuỗi từ khai thác – nuôi trồng – chế biến – xuất khẩu thủy sản.

VI. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung của Kế hoạch này.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở

Nông nghiệp và Môi trường) trước ngày 20/11 để tổng hợp báo cáo theo quy định. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan báo cáo kết quả thực hiện tuân, tháng, quý theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, đơn vị và địa phương kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*báo cáo*);
- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- Thường trực HĐND (*báo cáo*);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, N3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH GIA LAI
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
A	Lĩnh vực khai thác thủy sản, cảng cá, dịch vụ hậu cần nghề cá						5.351 (100%)	2.550 (47,65%)	1.105 (20,65%)	1.696 (31,7%)	
I	Ưu tiên giai đoạn 1						4.701 (100%)	2.250 (47,86%)	1.005 (21,38%)	1.446 (30,76%)	
1	Triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi nghề, giải bản tàu cá không có nhu cầu hoạt động, không đủ điều kiện khai thác thủy sản; Đề án di dời tàu thuyền; Hợp tác, khai thác quốc tế						1.081 (100%)	0	435 (40,24%)	646 (59,76%)	
1.1	Thực hiện chuyển đổi nghề, giải bản tàu cá không có nhu cầu hoạt động, không đủ điều kiện khai thác thủy sản	Các xã phường ven biển trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	2026	Sở NNMT	Sở Tài chính, Sở Giáo dục và đào tạo, Sở Nội vụ, UBND cấp xã	220 (100%)	0	220 (100%)	0	Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh
1.2	Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản và đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các xã phường ven biển trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	2027	Sở NNMT	Sở Tài chính, Sở Giáo dục và đào tạo, Sở Nội vụ, UBND cấp xã	50 (100%)	0	50 (100%)	0	Quyết định số 3123/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 và Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
1.3	Đề án phát triển đội tàu cá khai thác viễn dương tỉnh Gia Lai	Các xã phường ven biển trên địa bàn tỉnh	100 tàu cá	2028	Sở NNMT	Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Công an tỉnh, UBND cấp xã	46 (100%)	0	0	46 (100%)	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh
1.4	Đề án di dời tàu thuyền neo đậu tại cảng cá Quy Nhơn, Đề Gi về neo đậu tại Tam Quan	Quy Nhơn – Đề Gi – Tam Quan	Toàn tỉnh	2030	Sở NNMT	Các Sở, ban ngành và địa phương liên quan	765 (100%)	0	165 (21,57%)	600 (78,43%)	Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh
2	Xây dựng cảng cá thông minh tại Tam Quan						3.620 (100%)	2.250 (62,15%)	570 (15,75%)	800 (22,1%)	
2.1	Dự án Nạo vét khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Tam Quan	P. Hoài Nhơn Bắc	Khu vực bên trong cảng cá Tam Quan hiện hữu	2027	Sở NNMT	Sở Tài chính, BQL Cảng cá Tam Quan, UBND phường Hoài Nhơn Bắc	70 (100%)	0	70 (100%)	0	Văn bản số 8555/UBND-NNMT ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh chủ trương thuê tư vấn khảo sát, nạo vét khu neo đậu tránh trú bão Tam Quan
2.2	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng Tam Quan	P. Hoài Nhơn Bắc	Khu vực bên trong cảng cá Tam Quan	2028	Sở NNMT	Sở Tài chính, BQL Cảng cá Tam Quan,	250 (100%)	250 (100%)	0	0	Quyết định 592/QĐ-TTg ngày 30/5/2023 của

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
			Quan hiện hữu			UBND phường Hoài Nhơn Bắc					Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án Phát triển thủy sản bền vững tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vay vốn WB
2.3	Dự án đầu tư xây dựng Cảng cá thông minh kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Tam Quan	P. Hoài Nhơn Bắc	Khu vực mở rộng lấn biển 95 ha	2029	Sở NNMT	Sở Tài chính, BQL Cảng cá Tam Quan, UBND phường Hoài Nhơn Bắc	3.300 (100%)	2.000 (60,61%)	500 (15,15%)	800 (24,24)	Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 24/6/2025 và Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu nghề cá tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 và tầm

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
											nhìn đến năm 2050
II	Ưu tiên giai đoạn 2						650 (100%)	300 (46,15%)	100 (15,38%)	250 (38,46%)	
1	Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm đầu giá cá ngừ đại dương theo tiêu chuẩn quốc tế tại cảng cá Tam Quan	P. Hoài Nhơn Bắc	Diện tích khoảng 01 ha	2029	Sở Công Thương	Sở NNMT; Sở Tài Chính, BQL Cảng cá Tam Quan, UBND phường Hoài Nhơn Bắc	400 (100%)	200 (50%)	50 (12,5%)	150 (37,5%)	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh
2	Dự án xây dựng trung tâm thu gom – xử lý rác thải rắn và nước thải nghề cá	P. Hoài Nhơn Bắc	Khu xử lý rác, nước thải tập trung tại cảng cá Tam Quan	2030	Sở NNMT	Sở Tài Chính, BQL Cảng cá Tam Quan, UBND phường Hoài Nhơn Bắc	250 (100%)	100 (40%)	50 (20%)	100 (40%)	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh
B	Lĩnh vực chế biến thủy sản						6.574 (100%)	445 (6,77%)	1.437 (21,86%)	4.692 (71,37%)	
I	Ưu tiên giai đoạn 1						3.535 (100%)	415 (11,74%)	865 (24,47%)	2.255 (63,79%)	
1	Đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến tại cụm công nghiệp chế biến thủy sản Tam Quan						3.235 (100%)	415 (12,83%)	865 (26,74%)	1.955 (60,43%)	
1.1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp chế biến thủy sản Tam Quan	P. Hoài Nhơn Bắc	Quy mô: 50ha (Giai)	2027	Sở Xây dựng	Sở NNMT, Sở Tài chính, BQL	1.500 (100%)	0	500 (33,33%)	1.000 (66,67%)	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
			đoạn 1: 20 ha; Giai đoạn 2: 30 ha)			Cảng cá Tam Quan, UBND phường Hoà Nhơn Bắc					05/02/2026 của UBND tỉnh
1.2	Hệ thống xử lý môi trường cụm công nghiệp chế biến thủy sản	P. Hoà Nhơn Bắc	XLMT tập trung	2028	Sở NNMT	Sở Tài Chính, UBND phường Hoà Nhơn Bắc	350 (100%)	200 (57,14%)	150 (42,86%)	0	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh
1.3	Trung tâm kho lạnh – logistics thủy sản	P. Hoà Nhơn Bắc	≥50.000 tấn	2029	Sở NNMT	Sở Tài chính, BQL Cảng cá Tam Quan, UBND phường Hoà Nhơn Bắc	800 (100%)	200 (25%)	200 (25%)	400 (50%)	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh
1.4	Nhà máy chế biến hải sản	P. Hoà Nhơn Bắc	- Giai đoạn 1: 8.000 tấn/năm (hải sản đóng hộp, đông lạnh). - Giai đoạn 2:	2027	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản NSF Group	Sở NNMT, Sở Tài chính, UBND phường Hoà Nhơn Bắc	225 (100%)	0	0	225 (100%)	Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 27/03/2024 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
			8.000 tấn/năm (bột cá, dầu cá)								
1.5	Dự án nhà máy chế biến hải sản trên biển (Tàu hậu cần, thu mua, chế biến hải sản trên biển)	P. Hoài Nhơn Bắc	01 tàu hậu cần vỏ thép, công suất 1.000–1.500 CV/tàu, kho lạnh 300–500 tấn	2027	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản NSF Group	Sở NNMT, UBND phường Hoài Nhơn Bắc	200 (100%)	0	0	200 (100%)	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh
1.6	Nhà máy chế biến hải sản và nước đá cây tại Cảng cá Tam Quan	phường Hoài Nhơn Bắc	Diện tích: 14.000 m ² ; chế biến hải sản: 950 tấn/năm; nước đá cây: 25.000 tấn/năm		Công ty TNHH Thủy sản Khang Trinh	Sở NNMT, Sở Tài chính, BQL Cảng cá Tam Quan, UBND phường Hoài Nhơn Bắc	120 (100%)	0	0	120 (100%)	Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
1.7	Chương trình chuyển đổi số chuỗi thủy sản (IUU, nhật ký điện tử, truy xuất Blockchain)	Toàn tỉnh	500 tàu – 300 cơ sở	2030	Sở NNMT	BQL các Cảng cá, UBND các xã/ phường có tàu cá	40 (100%)	15 (37,5%)	15 (37,5%)	10 (25%)	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
2	Đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến tại cụm công nghiệp chế biến thủy sản Hoài Nhơn Đông						300 (100%)	0	0	300 (100%)	
2.1	Nhà máy đóng hộp cá ngừ	Hoài Nhơn Đông	2,5 ha	2027	Công ty Cổ phần Bá Hải	Sở NNMT, Sở Tài Chính, UBND phường Hoài Nhơn Đông	150 (100%)	0	0	150 (100%)	Văn bản đăng ký số 17-CV/BH/26 ngày 26/02/2026 của Công ty Cổ phần Bá Hải
2.2	Nhà máy chế biến thủy sản	Hoài Nhơn Đông	2,5 ha	2027	Công ty Cổ phần Bá Hải	Sở NNMT, Sở Tài Chính, UBND phường Hoài Nhơn Đông	150 (100%)	0	0	150 (100%)	Văn bản đăng ký số 16-CV/BH/26 ngày 26/02/2026 của Công ty Cổ phần Bá Hải
II	Ưu tiên giai đoạn 2						3.039 (100%)	30 (0,99%)	572 (18,82%)	2.437 (80,19%)	
1	Dự án Cụm công nghiệp thủy sản Mỹ Thành - xã An Lương	Xã An Lương	CCN 30 - 40 ha	2030	Sở Công Thương	Sở NNMT, Sở Tài chính, UBND xã An Lương	1.000 (100%)	0	500 (50%)	500 (50%)	Quyết định số 1619/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
2	Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu	P. Hoài Nhơn Bắc	20.000–25.000 tấn/năm	2030	Doanh nghiệp	Sở NNMT, Sở Tài chính, UBND phường	1.200 (100%)	0	0	1200 (100%)	

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
						Hoài Nhơn Bắc					
3	Nhà máy chế biến phụ phẩm thủy sản (bột cá, dầu cá)	P. Hoài Nhơn Bắc	15.000–20.000 tấn/năm	2030	Doanh nghiệp	Sở NNMT, Sở Tài chính, UBND phường Hoài Nhơn Bắc	600 (100%)	0	0	600 (100%)	
4	Chương trình nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị công nghệ chế biến thủy sản (IQF, HPP, tự động hóa) cho doanh nghiệp	Toàn tỉnh	5–7 nhà máy	2035	Sở Công Thương	Sở NNMT, Sở Tài Chính, UBND xã/phường liên quan	200 (100%)	30 (15%)	40 (20%)	130 (65%)	
5	Chương trình xúc tiến thương mại quốc tế thủy sản	Mỹ – EU – Nhật – Trung Đông	3 hội chợ/năm	2030	Sở Công Thương	Sở NNMT, Sở Tài Chính, UBND xã/phường liên quan	20 (100%)	0	15 (75%)	5 (25%)	
6	Đề án xây dựng chuỗi liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng 2-3 chuỗi	2030	Sở NNMT, DN	Các Sở ban, ngành và địa phương liên quan	4 (100%)	0	2 (50%)	2 (50%)	
7	Đề án nghiên cứu xây dựng trung tâm thông tin – dự báo thị trường thủy sản Gia Lai	Quy Nhơn	01 trung tâm	2030	Sở NNMT	Các Sở ban, ngành và địa phương liên quan	15 (100%)	0	15 (100%)	0	
C	Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản						1.531,53 (100%)	50 (3,26%)	0	1.481,53 (96,74%)	
I	Ưu tiên giai đoạn 1						1.381,53 (100%)	50 (3,62%)	0	1.331,53 (96,38%)	

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
1	Dự án Nghi Sơn Gia Lai (Xây dựng chuỗi nuôi – Thức ăn thủy sản – Chế biến, xuất khẩu cá Catfish & cá rô phi)	Hồ Sê San 4 (xã Ia O)	1.000 ha	2027	Sở NNMT	Các sở, ngành; UBND xã Ia O; Công ty Cổ phần Tập đoàn Thực phẩm Nghi Sơn; các tổ chức, cá nhân liên quan	781,53 (100%)	0	0	781,53 (100%)	Văn bản đăng ký số 06-26/CV-NS ngày 25/02/2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thực phẩm Nghi Sơn
2	Dự án “Trang trại nuôi thủy sản nước ngọt tuần hoàn RAS kết hợp Aquaponics công nghệ cao”	Xã Phù Mỹ hoặc phường Hoài Nhơn	50 ha	2026	Sở NNMT	Các sở, ngành; UBND xã Phù Mỹ, UBND phường Hoài Nhơn; Công ty Cổ phần Bá Hải; các tổ chức, cá nhân liên quan	300 (100%)	0	0	300 (100%)	Văn bản đăng ký số 14-CV/BH/26 ngày 26/02/2026 của Công ty Cổ phần Bá Hải
3	Dự án nuôi trồng thủy sản trên biển ứng dụng công nghệ lồng HDPE kết hợp trí tuệ nhân tạo (AI) tại vùng biển tỉnh Gia Lai	Khu vực biển tỉnh Gia Lai	840,6 ha	2026-2030	Sở NNMT	Các sở, ngành; UBND các xã, phường: Đê Gi, Quy Nhơn Đông,	200 (100%)	50 (25%)	0	150 (75%)	

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
						Nhơn Châu, Quy Nhơn Nam; tổ chức, cá nhân liên quan					
4	Dự án nuôi cá biển công nghệ cao theo hướng bền vững và xuất khẩu	Khu vực biển xã Nhơn Châu	50 ha	2026	Sở NNMT	Các sở, ngành; UBND xã Nhơn Châu; Công ty Cổ phần Bá Hải; các tổ chức, cá nhân liên quan	100 (100%)	0	0	100 (100%)	Văn bản đăng ký số 15-CV/BH/26 ngày 26/02/2026 của Công ty Cổ phần Bá Hải
II	Ưu tiên giai đoạn 2						150 (100%)	0	0	150	
1	Dự án nuôi cá nước ngọt trên hồ chứa tại khu vực phía Tây Gia Lai	Các hồ: Ia Ly (xã Ia Ly), Ka Nak (xã Kbang)	1.000 ha	2026-2030	Sở NNMT	Các sở, ngành; UBND các xã: Ia Ly, Kbang; các tổ chức, cá nhân liên quan	150 (100%)	0	0	150 (100%)	
D	Lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản						75 (100%)	0	61 (81,33%)	14 (18,67%)	
I	Ưu tiên giai đoạn 1						35 (100%)	0	26 (74,29%)	9 (25,71%)	

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
1	Dự án thành lập Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn	Các phường: Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn; xã Quy Nhơn Châu	6.500 ha	2026 - 2027	Sở NNMT	Sở Tài chính, UBND phường Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam, xã Quy Nhơn Châu	10 (100%)	0	6 (60%)	4 (40%)	Kết hợp thực hiện trong khuôn khổ dự án VNCSCC-Gia Lai
2	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn	Các phường: Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn; xã Quy Nhơn Châu		2027-2030	Sở NNMT (Ban quản lý Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn)	Sở Tài chính, UBND phường Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam, xã Quy Nhơn Châu	10 (100%)	0	10 (100%)	0	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định 76/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Quốc gia bảo vệ và phát triển nguồn

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
											lợi thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh
3	Tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn	Cửa biển An Dũ; Vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức; Đàm Đề Gi; Vùng biển Phù Cát; Đàm Thị Nại; Vùng biển Nhơn Lý; Đàm Trà Ổ; ven biển Quy Nhơn Đông, Hòn Cao - Mũi Còng Cọc; Hòn Khô Lớn - Bờ Đập - Mũi Yên; Bắc	6 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển, 1 khu ở vùng nội địa; 6 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển và 02 khu vực ở vùng nội địa (tổng diện tích 22.834 ha)	2026-2030	Sở NNMT	Bộ đội Biên phòng; Công an; UBND các địa phương có liên quan	15 (100%)	0	10 (66,67%)	5 (33,33%)	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
		Bãi Xếp; Hòn Ngang - Hòn Sâu - Hòn Nhàn - Hòn Đất; Bãi Làng - Mũi Lãng Bà; Sông Ba (6,6 km)									
3.1	Quản lý các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản đầm Trà Ô theo phương thức đồng quản lý	Đầm Trà Ô	1.140 ha;	2026	UBND xã Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Bắc, Bình Dương	Sở NNMT, Bộ đội Biên phòng; Công an	2 (100%)	0	2 (100%)	0	
3.2	Quản lý các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản đầm Thị Nại theo phương thức đồng quản lý	Đầm Thị Nại	2.228 ha	2027	UBND các xã Tuy Phước Đông, Tuy Phước	Sở NNMT, Bộ đội Biên phòng; Công an	3 (100%)	0	3 (100%)	0	
3.3	Quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn	Cửa biển An Dũ; Vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức; Đầm Đê	5 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển; 6 khu vực	2026-2030	Sở NNMT	Bộ đội Biên phòng; Công an; UBND các địa phương có liên quan	10 (100%)	0	5 (50%)	5 (50%)	

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
		Gi; Vùng biển Phù Cát; Vùng biển Nhơn Lý; ven biển Quy Nhơn Đông, Hòn Cao - Mũi Còng; Hòn Khô Lớn - Bờ Đập - Mũi Yên; Bắc Bãi Xếp; Hòn Ngang - Hòn Sâu - Hòn Nhàn - Hòn Đất; Bãi Làng - Mũi Lăng Bà; Sông Ba (6,6 km)	cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển và 02 khu vực ở vùng nội địa (tổng diện tích 19.466 ha)								
II	Ưu tiên giai đoạn 2						40 (100%)	0	35 (87,50%)	5 (12,5%)	

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)			Ghi chú
								Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT	
1	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Phù Cát	Các xã: Đê Gi, Cát Tiên	907 ha	2026-2030	Sở NNMT	Các Trường/ Viện nghiên cứu; UBND các xã: Đê Gi, Cát Tiên; tổ chức, cá nhân liên quan	15 (100%)	0	10 (66,67%)	5 (33,33%)	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh
2	Dự án tạo rạn san hô nhân tạo	Vùng biển tỉnh Gia Lai	04 ha	2026-2030	Sở NNMT	Các Trường/ Viện nghiên cứu; địa phương có liên quan	20	0	20(100%)	0	Kết hợp thực hiện trong khuôn khổ dự án VNCSCC-Gia Lai
3	Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản ở vùng biển ven bờ, vùng lộng, thủy vực vùng nội địa	Tỉnh Gia Lai	Vùng bờ - vùng lộng - vùng nội địa	2029	Sở NNMT	Các Trường/ Viện nghiên cứu; địa phương có liên quan	5 (100%)	0	5 (100%)	0	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh
	TỔNG						13.531,53	3.045	2.603	7.883,53	
	Tỷ lệ (%)						100%	23%	19%	58%	

Phụ lục II
TỌA ĐỘ CÁC VÙNG TIỀM NĂNG ĐỊNH HƯỚNG NUÔI TRỒNG
THỦY SẢN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

*Các tọa độ được ghi theo Hệ tọa độ quốc tế WGS84

Bảng 1. Bảng tọa độ trung tâm các vị trí tiềm năng nuôi lồng bè trên các hồ chứa tỉnh Gia Lai

STT	Tên hồ	Xã/Phường	Kinh độ	Vĩ độ
Đông Gia Lai				
1	Đồng Mít	Xã An Vinh	108,834941	14,660325
2	Hội Sơn	Xã Hội Sơn	108,958603	14,153614
3	Suối Tre	Xã Hội Sơn	108,935486	14,094252
4	Mỹ Thuận	Xã Ngô Mây	109,184372	14,005194
5	Núi Một	Xã An Nhơn Tây	108,998854	13,806433
6	Định Bình	Xã Vĩnh Thạnh	108,762415	14,166308
7	Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn	108,690811	14,359166
Tây Gia Lai				
1	An Khê	Xã Cửu An và phường An Khê	108,570523	14,178102
2	Vĩnh Sơn C	Xã Đak Rong	108,443931	14,429394
3	Đak Đoa	Xã Kon Gang và xã Đak Somei	108,106732	14,181757
4	IaLy	Xã Ia Ly	107,840742	14,232419
5	Sê San 4	Xã Ia O	107,504899	13,968409
6	Ia Grai 1	Xã Ia Krái và xã Ia Grai	107,731028	13,977565

Bảng 2. Tọa độ trung tâm các vị trí tiềm năng nuôi biển tỉnh Gia Lai

Vùng	Tên vùng nuôi	Kinh độ	Vĩ độ
A	Đề Gi	109,219888	14,110320
B	Quy Nhơn Đông	109,308806	13,877382
C	Quy Nhơn Đông	109,296717	13,802588
D	Nhơn Châu	109,338279	13,614267
E	Quy Nhơn Nam	109,251123	13,672469

Bảng 3. Tọa độ trung tâm các vị trí tiềm năng nuôi nước lợ và sản xuất giống tôm lợ tỉnh Gia Lai

Vùng/Vị trí nuôi mặn lợ tập trung	Xã/Phường	Kinh độ	Vĩ độ
V1	Hoài Nhơn Bắc	109,057928	14,578503
V2	Hoài Nhơn	109,060620	14,554307
V3	Hoài Nhơn Đông	109,103332	14,466425
V4	An Lương	109,140689	14,166387
V5	Tuy Phước Đông	109,240509	13,894051
V6	Tuy Phước	109,220169	13,851029

Vùng/Vị trí nuôi mận lợ tập trung	Xã/Phường	Kinh độ	Vĩ độ
Cty Việt Úc	An Lương	109,189046	14,184062
Cty giống Việt Úc	Phù Mỹ Đông	109,185322	14,256001

Phụ lục III**ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ NUÔI THỦY SẢN HỒ CHỨA (LỒNG BÈ) ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Xã/Phường mới	Tên hồ	Loại hồ	Diện tích mặt nước TB hồ (ha)	Số lồng nuôi (lồng)	Thể tích 1.000 (m3)	Đối tượng nuôi
I	Đông Gia Lai			3.209	1.680	170	
1	Xã An Vinh	Đồng Mít	Hồ thủy lợi	453	100	10	Điều hồng, lăng nha, thát lát,...
2	Xã Hội Sơn	Hội Sơn	Hồ thủy lợi	490	200	20	Trắm, trôi, mè, chép, điều hồng...
3	Xã Hội Sơn	Suối Tre	Hồ thủy lợi	72,5	80	8	Trắm, trôi, mè, chép, điều hồng...
4	Xã Ngô Mây	Mỹ Thuận	Hồ thủy lợi	97,6	150	15	Trắm, trôi, mè, chép, điều hồng...
5	Xã An Nhơn Tây	Núi Một	Hồ thủy lợi	504,5	200	20	Trắm, trôi, mè, chép,...
6	Xã Vĩnh Thạnh	Định Bình	Hồ thủy lợi	1.291	700	57	Điều hồng, lăng nha, thát lát,...
7	Xã Vĩnh Sơn	Hồ thủy điện	Hồ thủy điện A	300	250	40	Cá tầm, cá hồi,...
II	Tây Gia Lai			14.988	2.120	330	
1	Xã Cửu An và phường An Khê	Hồ Thủy điện An Khê	Hồ thủy điện	1.700	500	80	Cá điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
2	Xã Đak Rong	Hồ C thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Hồ thủy điện	441	150	20	Cá tầm, cá hồi,...

STT	Xã/Phường mới	Tên hồ	Loại hồ	Diện tích mặt nước TB hồ (ha)	Số lồng nuôi (lồng)	Thể tích 1.000 (m3)	Đối tượng nuôi
3	Xã Kon Gang và xã Đak Somei	Hồ thủy điện Đak Đoa	Hồ thủy điện	228	100	15	Cá điêu hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
4	Xã Ia Ly	Hồ thủy điện Ia Ly	Hồ thủy điện	6.450	700	120	Cá điêu hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
5	Xã Ia O	Hồ thủy điện Sê San 4	Hồ thủy điện	5.841	570	80	Cá điêu hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
6	Xã Ia Krái và xã Ia Grai	Hồ thủy điện Ia Grai 1	Hồ thủy điện	328	100	15	Cá điêu hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
	Toàn tỉnh				3.800	500	

Phụ lục IV
ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ NUÔI THỦY SẢN HỒ CHỨA (MẶT NƯỚC LỚN) ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Xã/Phường mới	Tên hồ	Loại hồ	Diện tích TB mặt nước hồ (ha)	Diện tích NTTS (ha)	Đối tượng nuôi
I	Đông Gia Lai			4.992	2.244	
1	Xã An Vinh	Đồng Mít	Hồ thủy lợi	453	180	Điều hồng, lăng nha, thát lát,...
2	Phường Hoài Nhơn Bắc	Cản Hậu	Hồ thủy lợi	46,8	33	Trắm, trôi, mè, chép,...
3	Phường Hoài Nhơn Bắc	An Đổ	Hồ thủy lợi	1,70	1	Trắm, trôi, mè, chép,...
4	Phường Hoài Nhơn Nam	Giao Hội	Hồ thủy lợi	13,4	9	Trắm, trôi, mè, chép,...
5	Phường Tam Quan	Hố Giang	Hồ thủy lợi	25,7	18	Trắm, trôi, mè, chép,...
6	Phường Tam Quan	Suối Mới	Hồ thủy lợi	15	10	Trắm, trôi, mè, chép,...
7	Phường Bồng Sơn	Hóc Cau	Hồ thủy lợi	11,5	8	Trắm, trôi, mè, chép,...
8	Phường Hoài Nhơn Đông	Cây Khé	Hồ thủy lợi	40	28	Trắm, trôi, mè, chép,...
9	Phường Hoài Nhơn Bắc	Đồng Tranh	Hồ thủy lợi	40	28	Trắm, trôi, mè, chép,...
10	Phường Bồng Sơn	Thiết Đính	Hồ thủy lợi	20	14	Trắm, trôi, mè, chép,...
11	Phường Bồng Sơn	Lòng Bong	Hồ thủy lợi	7	5	Trắm, trôi, mè, chép,...
12	Phường Hoài Nhơn Tây	Cự Lễ	Hồ thủy lợi	38	27	Trắm, trôi, mè, chép,...
13	Phường Hoài Nhơn	Ông Trĩ	Hồ thủy lợi	6,3	4	Trắm, trôi, mè, chép,...
14	Xã Hoài Ân	Phú Thuận (Hóc Sáu)	Hồ thủy lợi	17,6	12	Trắm, trôi, mè, chép,...
15	Xã Hoài Ân	Thạch Khê	Hồ thủy lợi	7,4	5	Trắm, trôi, mè, chép,...

STT	Xã/Phường mới	Tên hồ	Loại hồ	Diện tích TB mặt nước hồ (ha)	Diện tích NTTS (ha)	Đối tượng nuôi
16	Xã Hoài Ân	An Đôn	Hồ thủy lợi	1,7	1	Trắm, trôi, mè, chép,...
17	Xã Hoài Ân	Đá Bàn	Hồ thủy lợi	12,5	9	Trắm, trôi, mè, chép,...
18	Xã Phù Mỹ Tây	Diêm Tiêu	Hồ thủy lợi	112,5	79	Trắm, trôi, mè, chép,...
19	Xã Phù Mỹ Tây	Trung Sơn	Hồ thủy lợi	25	18	Trắm, trôi, mè, chép,...
20	Xã Phù Mỹ Nam	Đại Sơn	Hồ thủy lợi	66,2	46	Trắm, trôi, mè, chép,...
22	Xã Phù Mỹ Bắc	Vạn Định	Hồ thủy lợi	62,5	44	Trắm, trôi, mè, chép,...
23	Xã Phù Mỹ Bắc	Cây Sung	Hồ thủy lợi	28,1	20	Trắm, trôi, mè, chép,...
24	Xã Phù Mỹ Bắc	An Tường	Hồ thủy lợi	15,3	11	Trắm, trôi, mè, chép,...
25	Xã Phù Mỹ Tây	Hội Khánh	Hồ thủy lợi	97,3	68	Trắm, trôi, mè, chép,...
26	Xã Phù Mỹ Tây	Tây Dâu	Hồ thủy lợi	29,6	21	Trắm, trôi, mè, chép,...
27	Xã Phù Mỹ Nam	Hoà Nghĩa (Đập Phố)	Hồ thủy lợi	16	11	Trắm, trôi, mè, chép,...
28	Xã Phù Mỹ Tây	Chánh Thuận (đập Thiết Đính)	Hồ thủy lợi	28	20	Trắm, trôi, mè, chép,...
29	Xã Phù Mỹ Bắc	Đập Ký	Hồ thủy lợi	16	11	Trắm, trôi, mè, chép,...
30	Xã Phù Mỹ Bắc	Đội 10	Hồ thủy lợi	6	4	Trắm, trôi, mè, chép,...
31	Xã Hội Sơn	Hội Sơn	Hồ thủy lợi	490	343	Trắm, trôi, mè, chép, điều hồng...
32	Xã Hội Sơn	Suối Tre	Hồ thủy lợi	72,5	51	Trắm, trôi, mè, chép, điều hồng...
33	Xã Hòa Hội	Hóc Cau	Hồ thủy lợi	15,6	11	Trắm, trôi, mè, chép,...
34	Xã Hòa Hội	Bờ Sề	Hồ thủy lợi	10	7	Trắm, trôi, mè, chép,...
35	Xã Phù Cát	Suối Chay	Hồ thủy lợi	46	32	Trắm, trôi, mè, chép,...
36	Xã Xuân An	Tường Sơn	Hồ thủy lợi	45,4	32	Trắm, trôi, mè, chép,...
37	Xã Xuân An	Cửa Khâu	Hồ thủy lợi	17,1	12	Trắm, trôi, mè, chép,...
38	Xã Ngô Mây	Mỹ Thuận	Hồ thủy lợi	97,6	68	Trắm, trôi, mè, chép, điều hồng...
39	Xã Cát Tiến	Tân Thắng	Hồ thủy lợi	18,4	13	Trắm, trôi, mè, chép,...

STT	Xã/Phường mới	Tên hồ	Loại hồ	Diện tích TB mặt nước hồ (ha)	Diện tích NTTS (ha)	Đối tượng nuôi
40	Xã Cát Tiến	Chánh Hùng	Hồ thủy lợi	37,1	26	Trắm, trôi, mè, chép,...
41	Xã Đề Gi	Hố Xoài	Hồ thủy lợi	13,3	9	Trắm, trôi, mè, chép,...
42	Xã Hội Sơn	Tam Sơn	Hồ thủy lợi	30	21	Trắm, trôi, mè, chép,...
43	Xã An Nhơn Tây	Núi Một	Hồ thủy lợi	504,5	353	Trắm, trôi, mè, chép,...
44	Xã Tuy Phước Tây	Cây Da	Hồ thủy lợi	23,3	16	Trắm, trôi, mè, chép,...
45	Xã Tuy Phước Tây	Cây Thích	Hồ thủy lợi	15,5	11	Trắm, trôi, mè, chép,...
46	Xã Bình Hiệp	Thuận Ninh	Hồ thủy lợi	496	347	Trắm, trôi, mè, chép,...
47	Xã Vĩnh Thạnh	Định Bình	Hồ thủy lợi	1.291		Điều hồng, lăng nha, thát lát,...
48	Xã Vĩnh Thịnh	Hòn Lập	Hồ thủy lợi	49	34	Trắm, trôi, mè, chép,...
49	Xã Vĩnh Quang	Hà Nhe	Hồ thủy lợi	43,2	30	Trắm, trôi, mè, chép,...
50	Xã Vĩnh Sơn	Hồ thủy điện	Hồ thủy điện A	300		Cá tầm,...
51	Xã Canh Vinh	Quang Hiến	Hồ thủy lợi	56,7	40	Trắm, trôi, mè, chép,...
52	Xã Vân Canh + Canh Vinh (ranh giới 2 xã chia 2 hồ)	Suối Đuốc	Hồ thủy lợi	19,4	14	Trắm, trôi, mè, chép,...
53	Xã Canh Vinh	Ông Lành	Hồ thủy lợi	40,6	28	Trắm, trôi, mè, chép,...
II	Tây Gia Lai			26.805	4.106	
1	Xã Ia Ly	Ia Ly	Hồ thủy điện	6.450		Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
2	Xã Ia O	Sê San 4	Hồ thủy điện	5.841		Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
3	Xã Đak Rong	Vĩnh Sơn (Hồ C)	Hồ thủy điện	441		Cá Tầm

STT	Xã/Phường mới	Tên hồ	Loại hồ	Diện tích TB mặt nước hồ (ha)	Diện tích NTTS (ha)	Đối tượng nuôi
4	Xã Kbang	Ka Nak	Hồ thủy điện	340		Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
5	Xã Cửu An và phường An Khê	An Khê	Hồ thủy điện	1.700		Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
6	Xã Kông Chro	Đăk Srông 2	Hồ thủy điện	2.682	590	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
7	Xã Ia Rsai, Xã Uar	Đăk Srông 3A	Hồ thủy điện	134		Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
8	Xã Kon Gang và xã Đak Somei	Đăk Đoa	Hồ thủy điện	228		Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
9	xã Đak Sơ Mei	Hồ thủy lợi hậu cần Đăk Sơ Mei	Hồ thủy lợi	83	20	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
10	Xã Ia Krái và xã Ia Grai	Ia Grai 1	Hồ thủy điện	328		Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
11	xã Ia Grai	Ia Năng	Hồ thủy lợi	5		Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
12	Xã Ia Grai	Ia Hrung	Hồ thủy điện	11	3	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
13	xã Ia Hrung	Ia Hrung	Hồ thủy lợi	40	10	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
14	xã Ia Hrung	Hồ C5	Hồ thủy lợi	15	4	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
15	xã Ia Hrung	Hồ Ia Thông	Hồ thủy lợi	10	2	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
16	Xã Ia Khrol	Hà Tây	Hồ thủy điện	675	150	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...

STT	Xã/Phường mới	Tên hồ	Loại hồ	Diện tích TB mặt nước hồ (ha)	Diện tích NTTS (ha)	Đối tượng nuôi
17	xã Ia Phí	Hồ đội 7	Hồ thủy lợi	11	5	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
18	xã Ia Phí	Hồ đội 9	Hồ thủy lợi	10	5	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
19	xã Chư Prông	Hoàng Ân	Hồ thủy lợi	125	20	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
20	xã Ia Lâu	Plei Pai	Hồ thủy lợi	478	240	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
21	xã Ia Mơ	Hồ thủy lợi Ia Mơ	Hồ thủy lợi	2.854	580	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
22	xã Phú Túc	Ia MLah	Hồ thủy lợi	404	215	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
23	xã Phú Túc	Phú Cần	Hồ thủy lợi	10	10	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
24	xã Chư Puh	Plei Thơ Ga	Hồ thủy lợi	102	24	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
25	xã Ia Hrú	Ayun Hạ	Hồ thủy lợi	3.700	2.200	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
26	xã Al Bá	Pleikeo	Hồ thủy lợi	11	3	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
27	xã Sơn Lang	Buôn Lưới	Hồ thủy lợi	26	6	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
28	xã Sơn Lang	Plei Tơ Kon	Hồ thủy lợi	32	7	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
29	Phường An Bình	Tàu Dầu 2	Hồ thủy lợi	49	10	Điều hồng, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...

STT	Xã/Phường mới	Tên hồ	Loại hồ	Diện tích TB mặt nước hồ (ha)	Diện tích NTTS (ha)	Đối tượng nuôi
30	Phường An Khê	Bàu Dòn	Hồ thủy lợi	10	2	Điều hong, rô phi đơn tính, lăng nha, thát lát,...
	Toàn tỉnh			31.797	6.350	

Phụ lục V

PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN VỊNH QUY NHƠN
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Phạm vi/Ranh giới	Diện tích vùng biển (ha)	Hiện trạng
1	Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn	Khu bảo tồn loài-sinh cảnh	<p>- Vùng biên giới hạn bởi các tọa độ sau đây: + Khu vực Nhơn Hải, Nhơn Lý</p> <p>A (13° 50' 21" N, 109° 17' 54" E)</p> <p>B (13° 50' 20" N, 109° 19' 02" E)</p> <p>C (13° 47' 32" N, 109° 19' 06" E)</p> <p>D (13° 45' 23" N, 109° 19' 35" E)</p> <p>E (13° 45' 15" N, 109° 17' 18" E)</p> <p>+ Khu vực Cù Lao Xanh; Ghềnh Ráng F (13° 41' 18" N, 109° 13' 56" E)</p> <p>G (13° 41' 08" N, 109° 15' 07" E)</p> <p>H (13° 39' 05" N, 109° 20' 19" E)</p> <p>I (13° 35' 58" N, 109° 22' 59" E)</p> <p>K (13° 35' 01" N, 109° 21' 41" E)</p> <p>L (13° 39' 33" N, 109° 17' 46" E)</p> <p>M (13° 40' 20" N, 109° 14' 02" E)</p> <p>- Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: Ven biển Nhơn Hải; Nhơn Lý; Cù Lao Xanh (Nhơn Châu); Ghềnh Ráng (Phạm vi, diện tích khu bảo tồn không bao gồm cảng cá Cù Lao Xanh)</p>	6.500	Thành lập mới

Phụ lục VI**PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)***a. Khu bảo vệ nguồn lợi vùng biển**

STT	Khu vực	Tọa độ	Diện tích	Loài bảo vệ
1	Cửa biển An Dũ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V43a (14° 28' 45"N, 109° 05' 24"E) V43b (14° 28' 35"N, 109° 05' 30"E) V434c (14° 28' 50"N, 109° 05' 59"E) V43d (14° 29' 10"N, 109° 05' 54"E) V43e (14° 30' 18"N, 109° 05' 17"E) V43f (14° 31' 01"N, 109° 05' 02"E) V43g (14° 31' 00"N, 109° 04' 58"E) V43h (14° 29' 57"N, 109° 05' 17"E) V43i (14° 29' 30"N, 109° 05' 34"E) V43k (14° 29' 13"N, 109° 05' 36"E)	165	Cá chình bông (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá mò cò chám (<i>Konosirus punctatus</i>); Cá cháo (<i>Elops saurus</i>); Cá cháo lớn (<i>Megalops cyprinoides</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>); Cá còm (<i>Chitala ornata</i>); Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>); Tôm bạc thê (<i>Penaeus merguensis</i>); Tôm rảo đất (<i>Metapenaeus ensis</i>); Ghẹ xanh (<i>Portunus pelajicus</i>); Cua xanh (<i>Scylla serrata</i>); Cá đoi mực (<i>Mugil cephalus</i>); Cá đoi anh (<i>Osteomugil engeli</i>); Cá Nâu (<i>Scatophagus argus</i>); Cá địa công (<i>Siganus guttatus</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>).
2	Vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V44a (14° 24' 25"N, 109° 07' 18"E) V44b (14° 24' 53"N, 109° 08' 31"E)	2.160	Cá ngựa đen (<i>Hippocampus kuda</i>)

STT	Khu vực	Tọa độ	Diện tích	Loài bảo vệ
		V44c (14° 24' 29"N, 109° 09' 52"E) V44d (14° 20' 44"N, 109° 08' 18"E)		
3	Đầm Đê Gi	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V45a (14° 07' 52"N, 109° 12' 08"E) V45b (14° 10' 29"N, 109° 10' 28"E) V45c (14° 09' 32"N, 109° 09' 30"E) V45d (14° 08' 50"N, 109° 10' 19"E) V45e (14° 07' 52"N, 109° 10' 14"E) V45f (14° 07' 29"N, 109° 10' 23"E) V45g (14° 07' 36"N, 109° 11' 49"E)	1.250	Cá bống bớp (<i>Bostrychus sinensis</i>); Sam ba gai đuôi (<i>Tachypleus tridentatus</i>); Cá chình bông (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá mòi cò chằm (<i>Konosirus punctatus</i>); Cá cháo (<i>Elops saurus</i>); Cá cháo lớn (<i>Megalops cyprinoides</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>); Cá còm (<i>Chitala ornata</i>); Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>); Tôm bạc thê (<i>Penaeus merguensis</i>); Tôm rảo đất (<i>Metapenaeus ensis</i>); Ghe xanh (<i>Portunus pelajicus</i>); Cua xanh (<i>Scylla serrata</i>); Cá đoi mực (<i>Mugil cephalus</i>); Cá đoi anh (<i>Osteomugil engeli</i>); Cá Nâu (<i>Scatophagus argus</i>); Cá dià công (<i>Siganus guttatus</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>).
4	Vùng biển Phù Cát	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V46a (14° 08' 16"N, 109° 13' 40"E) V46b (14° 07' 30"N, 109° 16' 30"E) V46c (14° 03' 30"N, 109° 16' 50"E) V46d (14° 03' 30"N, 109° 13' 40"E)	5.115	Cá ngựa chằm (<i>Hippocampus trimaculatus</i>)

STT	Khu vực	Tọa độ	Diện tích	Loài bảo vệ
5	Đầm Thị Nại	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V47a (13° 53' 05"N, 109° 13' 47"E) V47b (13° 53' 10"N, 109° 14' 48"E) V47c (13° 49' 11"N, 109° 15' 19"E) V47d (13° 48' 47"N, 109° 14' 53"E) V47e (13° 48' 43"N, 109° 13' 45"E) V47f (13° 49' 45"N, 109° 13' 23"E) V47g (13° 51' 33"N, 109° 13' 40"E)	2.128	Cá bông bớp (<i>Bostrychus sinensis</i>); Sam ba gai đuôi (<i>Tachypleus tridentatus</i>); Cá chình bông (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá mòi cờ chằm (<i>Konosirus punctatus</i>); Cá cháo (<i>Elops saurus</i>); Cá cháo lớn (<i>Megalops cyprinoides</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>); Cá còm (<i>Chitala ornata</i>); Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>); Tôm bạc thê (<i>Penaeus merguensis</i>); Tôm rảo đất (<i>Metapenaeus ensis</i>); Ghe xanh (<i>Portunus pelajicus</i>); Cua xanh (<i>Scylla serrata</i>); Cá đoi mực (<i>Mugil cephalus</i>); Cá đoi anh (<i>Osteomugil engeli</i>); Cá Nâu (<i>Scatophagus argus</i>); Cá địa công (<i>Siganus guttatus</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>).
6	Vùng biển Nhơn Lý	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V48a (13° 53' 13"N, 108° 17' 15"E) V48b (13° 54' 14"N, 108° 17' 16"E) V48c (13° 54' 14"N, 108° 19' 20"E) V48d (13° 50' 39"N, 108° 19' 20"E) V48e (13° 50' 39"N, 108° 17' 53"E)	2.110	Cá bàng chải axin (<i>Bodianus axillaris</i>); Cá kèn Trung Quốc (<i>Aulostomus chinensis</i>); Bào ngư xanh (<i>Haliotis ovina</i>); Ốc đụn cái (<i>Rochia nilotica</i>); Trai ngọc nữ (<i>Pteria penguin</i>); Trai tai tượng lớn (<i>Tridacna maxima</i>); Trai tai tượng vẩy (<i>Tridacna squamosa</i>); San hô cứng (<i>Scleractinia spp</i>)

b. Khu bảo vệ nguồn lợi vùng nội địa

STT	Khu vực	Tọa độ	Diện tích	Loài bảo vệ
1	Đàm Trà Ô	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V8 (14°18'18.24"N; 109° 7' 8.16"E)	1.140	Cá Chình hoa <i>Anguilla marmorata</i> , cá Chình mun <i>Anguilla bicolor</i>

Phụ lục VII**PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU VỰC CƯ TRÚ NHÂN TẠO CÁC LOÀI THỦY SẢN***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

1	Ven bờ Phù Cát	Phạm vi đường nối các điểm: R19a (14° 07' 30" N, 109° 14' 20" E) R19b (14° 07' 30" N, 109° 15' 30" E) R19c (14° 05' 10" N, 109° 15' 30" E) R19d (14° 05' 10" N, 109° 14' 20" E)	907	- TC1: Độ sâu khoảng 25-30m; dòng chảy trung bình 0,17m/s; nền đáy bằng phẳng;chất cát trung.- TC2: 67% số loài kinh tế; loài KT chiếm 67% sản lượng và 64% số lượng cá thể;mật độ nguồn lợi 121.760 cá thể/km2
---	----------------	---	-----	---

Phụ lục VIII
PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

a. Khu vực cấm khai thác có thời hạn ở vùng biển

TT	Tên khu vực	Phạm vi, địa danh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Diện tích (ha)	Thời gian cấm	Đối tượng chính được bảo vệ
1	Vùng ven biển Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Đông và xã Cát Tiến	Phạm vi đường nối các điểm: C29a (13° 57' 50" N, 109° 15' 35" E) C29b (13° 58' 55" N, 109° 18' 30" E) C29c (13° 52' 20" N, 109° 21' 50" E) C29d (13° 51' 25" N, 109° 19' 21" E) C29e (13° 54' 14" N, 109° 19' 21" E) C29f (13° 54' 14" N, 109° 17' 16" E) C29g (13° 53' 13" N, 109° 17' 15" E)	8.435	01/6 - 30/6	Họ cá trích (<i>Clupeidae</i>), họ cá mối (<i>Synodontidae</i>), họ cá hổ (<i>Trichiuridae</i>), họ cá trồng (<i>Engraulidae</i>), họ cá bơn lười (<i>Cynoglossidae</i>), họ cá chình rắn (<i>Ophichthyidae</i>)
2	Hòn Cao-Mũi Còng Cọc	Phường Quy Nhơn Đông	Phạm vi đường nối các điểm: C30a (13° 53' 30" N, 109° 17' 22" E) C30b (13° 53' 50" N, 109° 17' 35" E) C30c (13° 53' 49" N, 109° 17' 38" E) C30d (13° 53' 29" N, 109° 17' 24" E)	6	01/11 - 28/02; 01/5 - 30/6	Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>) và ốc gai (<i>Murex troscheli</i>); giống tôm hùm
3	Hòn Khô lớn- Bờ Đập-Mũi Yên,	Phường Quy Nhơn Đông	Phạm vi đường nối các điểm: C31a (13° 45' 49" N, 109° 17' 23" E) C31b (13° 45' 40" N, 109° 18' 00" E) C31c (13° 45' 13" N, 109° 17' 54" E) C31d (13° 45' 08" N, 109° 17' 14" E) C31e (13° 45' 14" N, 109° 17' 15" E)	124	01/11 - 28/2; 01/5 - 30/6	Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>) và ốc gai (<i>Murex troscheli</i>); giống tôm hùm
4	Bắc Bãi Xếp,	Phường	Phạm vi đường nối các điểm: C32a (13° 41' 52" N, 109° 13' 57" E)	50	01/4 - 30/8;	Giống cá mú mè và cá mú sông

TT	Tên khu vực	Phạm vi, địa danh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Diện tích (ha)	Thời gian cấm	Đối tượng chính được bảo vệ
		Quy Nhơn Nam	C32b (13° 41' 53" N, 109° 14' 16" E) C32c (13° 41' 27" N, 109° 14' 21" E) C32d (13° 41' 27" N, 109° 13' 57" E)			
5	Hòn Ngang- Hòn Sâu- Hòn Nhàn- Hòn Đất	Phường Quy Nhơn Nam	Phạm vi đường nối các điểm: C33a (13° 40' 54" N, 109° 14' 17" E) C33b (13° 41' 08" N, 109° 15' 11" E) C33c (13° 40' 40" N, 109° 15' 28" E) C33d (13° 40' 49" N, 109° 14' 15" E)	101	01/3 - 30/6; 01/11 - 28/02	Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>); giống tôm hùm
6	Bãi Làng- Mũi Lãng Bà	xã Nhơn Châu	Phạm vi đường nối các điểm: C34a (13° 36' 37"N, 109° 21' 14"E) C34b (13° 36' 17"N, 109° 21' 40"E) C34c (13° 36' 07"N, 109° 21' 28"E) C34d (13° 36' 15"N, 109° 21' 05"E)	50	01/1 - 30/6; 01/11 - 28/02	Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>); giống tôm hùm

b. Khu vực cấm khai thác có thời hạn ở vùng nội địa

TT	Tên khu vực	Phạm vi, địa danh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Diện tích (ha)	Thời gian cấm	Đối tượng chính được bảo vệ
1	Sông Ba	Khu vực ven bờ đoạn sông chảy qua Phường Ayun Pa và xã Ia Sao	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: C46a (13°21'48.14"N; 108°29'10.13"E) C46b (13°21'45.47"N; 108°29'09.22"E) C46c (13°23'44.47"N; 108°27'16.03"E) C46d (13°23'45.02"N; 108°27'11.97"E)	53 (dài khoảng 6 km)	01/4-15/8	Cá Chốt <i>Mystus gulio</i> , cá Vô đém <i>Pangasius larnaudii</i>
2	Sông Ba	Xã Kông Chro	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: C47a (13°38'26.34"N; 108°30'35.84"E) C47b (13°38'27.75"N; 108°30'32.74"E) C47c (13°38'43.07"N; 108°30'45.67"E) C47d (13°38'41.22"N; 108°30'46.58"E)	6 (dài khoảng 600 m)	01/4-15/8	Cá Niên (cá Sinh gai) <i>Onychostoma laticeps</i> , Cá Trà sóc <i>Probarbus jullieni</i> , cá Chài <i>Leptobarbus hoevenii</i>